Lĩnh vực thử nghiệm: ***Hóa học***

Field of testing: Chemical

STT *No.*	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
Nước / *Water:*				
1.	**Nước mặt, nước sinh hoạt, nước thải** *Surface water, domestic water, wastewater*	Chất lượng nước: Xác định Clorua-chuẩn độ Bạc nitrat với chỉ thị Cromat *Water quality:* *Determination of Chloride-titration of Silver nitrate with Chromate indicator*	MDL = 2 mg/L LOQ = 6 mg/L	TCVN 6194:1996
2.	**Nước sinh hoạt** *Domestic water*	Chất lượng nước- Kiểm tra và xác định độ màu *Water quality:* *Check and determine color*	MDL = 1,85 mg/L LOQ = 5,85 mg/L	TCVN 6185:2015
	Nước thải *Wastewater*		MDL = 2,95 mg/L LOQ = 8,85 mg/L	
3.	**Nước ngầm** *Surface water*	Chất lượng nước- Xác định chỉ số Pemanganat *Water quality:* *Determination of permanganate index*	MDL = 0,27 mg/L LOQ = 0,81 mg/L	TCVN 6186:1996
	Nước sinh hoạt *Domestic water*		MDL = 0,21 mg/L LOQ = 0,63 mg/L	
4.	**Nước sinh hoạt** *Domestic water*	Chất lượng nước: Xác định Amoni *Water quality:* *Determination of Ammonium*	MDL = 0,015 mg/L LOQ = 0,045 mg/L	TCVN 6179-1: 1996
	Nước ngầm *Underground water*		MDL = 0,025 mg/L LOQ = 0,075 mg/L	
	Nước mặt *Surface water*		MDL = 0,015 mg/L LOQ = 0,045 mg/L	
	Nước thải *Wastewater*		MDL = 0,020 mg/L LOQ = 0,060 mg/L	
5.	**Nước mặt** *Surface water*	Chất lượng nước- Xác định phospho- Phương pháp đo phổ	MDL = 0,011 mg/L LOQ = 0,033 mg/L	TCVN 6202:2008

Được quét bằng CamScanner